

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 209/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 197/TTr-TNMT-KH ngày 08 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của huyện Bình Chánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		25.255,28	100,00	25.255,28	100,00		

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	19.356,92	76,65	16.136,03	63,89	-3.220,89	-16,64
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	16.742,03	86,49	13.612,68	84,36	-3.129,35	-18,69
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	12.450,83	74,37	6.601,92	48,50	-5.848,91	-46,98
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.000,09	72,29	3.465,61	52,49	-5.534,48	-61,49
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	3.450,74	27,71	3.136,31	47,51	-314,43	-9,11
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.291,20	25,63	7.010,76	51,50	2.719,56	63,38
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.421,49	7,34	1.421,49	8,81		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.082,61	76,16	1.129,09	79,43	46,48	4,29
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	338,88	23,84	262,48	18,47	-76,40	-22,54
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	29,92	2,10	29,92	0,90
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.161,61	6,00	1.044,16	6,47	-117,45	3,64
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,79	0,16	57,70	0,36	25,91	81,50
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.603,89	22,19	9.106,04	36,06	3.502,15	62,49
2.1	Đất ở	OTC	1.761,95	31,44	2.638,96	28,98	877,01	49,77
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.323,63	75,12	1.498,69	56,79	175,06	13,23
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	438,32	24,88	1.140,27	43,21	701,95	160,15
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.798,49	49,94	5.009,63	55,01	2.211,14	79,01

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	11,76	0,42	42,08	0,84	30,32	257,82
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	4,67	0,17	30,65	0,61	25,98	556,32
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	766,28	27,38	1.496,30	29,87	730,02	95,27
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	155,81	20,33	868,35	58,03	712,54	457,31
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	608,22	79,37	625,68	41,82	17,46	2,87
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu XD, GS	SKX	2,27	0,30	2,27	0,15		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.015,78	72,03	3.440,60	68,68	1.424,82	70,68
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	1.210,28	60,04	1.723,95	50,11	513,67	42,44
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	688,01	34,13	723,31	21,02	35,30	5,13
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, TT	DNT	0,90	0,04	4,24	0,12	3,34	371,11
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	34,12	1,69	148,58	4,32	114,46	335,46
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	6,56	0,33	232,16	6,75	225,60	3.439,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45,00	2,23	281,25	8,17	236,25	525,00
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,01	0,79	155,01	4,51	139,00	868,21
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	4,37	0,22	8,87	0,26	4,50	102,97
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,13	0,01	21,83	0,63	21,70	16.692,31
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	10,40	0,52	141,40	4,11	131,00	1.259,62

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	23,34	0,42	50,34	0,55	27,00	115,68
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	92,10	1,64	99,10	1,09	7,00	7,60
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	927,09	16,54	1.307,09	14,35	380,00	40,99
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,02	0,92	0,01		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	294,47	1,17	13,25	-	-281,22	-95,50

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	3.468,98
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	3.058,05
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.971,75
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	948,55
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.086,30
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	214,40
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	167,92
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	46,48
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	196,44
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,09
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		3,052.42

2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	3.052,42
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	3.468,98
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3.058,05
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.971,75
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	948,55
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.086,30
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	214,40
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	167,92
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,48
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	196,44
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,09
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	112,69
2.1	Đất ở	OTC	88,74
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,74
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00

2.2	Đất chuyên dùng	CDG	23,95
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	23,95
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	248,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	248,07
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	125,76
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	23,27
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122,31
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	33,15
2.1	Đất ở	OTC	-
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	33,15
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	26,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	7,15

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân

huyện Bình Chánh lập ngày 26 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2006 - 2010) của huyện Bình Chánh do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh lập ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2006 - 2010) huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên		25.255,28	25.255,28	25.255,28	25.255,28	25.255,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.186,11	18.803,62	18.089,52	17.346,05	16.136,03
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	16.582,79	16.151,23	15.429,61	14.665,94	13.612,68
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	11.952,47	10.968,13	9.786,92	8.609,24	6.601,92
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.474,33	7.446,40	6.355,19	5.301,33	3.465,61
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	3.478,14	3.521,73	3.431,73	3.307,91	3.136,31
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.630,32	5.183,10	5.642,69	6.056,70	7.010,76
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.421,49	1.463,72	1.494,39	1.531,17	1.421,49
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.082,61	1.124,84	1.155,51	1.192,29	1.129,09
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	335,89	328,41	319,43	313,45	262,48
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,99	10,47	19,45	25,43	29,92
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.147,53	1.148,47	1.118,42	1.096,34	1.044,16
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,30	40,20	47,10	52,60	57,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.774,69	6.229,17	7.013,28	7.810,10	9.106,04
2.1	Đất ở	OTC	1.822,32	1.997,12	2.223,86	2.431,39	2.638,96

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.325,95	1.394,83	1.476,44	1.544,73	1.498,69
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	496,38	602,28	747,42	886,66	1.140,27
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3.088,36	3.368,06	3.857,81	4.375,91	5.009,63
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	37,13	38,18	39,38	39,89	42,08
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	4,67	4,67	18,10	20,60	30,65
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	782,55	870,53	1.021,89	1.199,29	1.496,30
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	331,85	387,85	490,14	631,44	868,35
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	448,43	480,41	529,48	565,58	625,68
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	2,27	2,27	2,27	2,27	2,27
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.264,01	2.454,68	2.778,45	3.116,14	3.440,60
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	1.255,34	1.355,72	1.499,34	1.607,48	1.723,95
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	868,65	884,25	894,35	909,55	723,31
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, TT	DNT	0,90	2,57	4,12	4,24	4,24
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	42,01	56,86	74,00	92,25	148,58
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	10,56	16,63	95,18	112,83	232,16
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	54,14	68,15	102,79	143,83	281,25
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,51	41,31	68,21	100,51	155,01
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	4,37	5,27	5,87	8,87	8,87
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	10,40	12,09	22,75	114,75	141,40

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	23,34	23,34	45,34	45,34	50,34
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	90,72	90,72	90,72	93,52	99,10
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	749,02	749,02	794,62	863,02	1.307,09
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	294,48	222,49	152,48	99,13	13,25

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSDĐ trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.468,98	170,81	442,80	781,37	793,82	1.280,19
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.058,05	156,66	418,88	699,00	749,84	1.033,68
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.971,75	100,15	290,72	449,90	483,41	647,57
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	948,55	79,15	143,74	204,78	201,22	319,66
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.086,30	56,51	128,16	249,10	266,43	386,11
1.2	Đất lâm nghiệp	214,40		5,10	28,63	6,10	174,57
1.2.1	Đất rừng sản xuất	167,92		5,10	28,63	6,10	128,09
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	46,48					46,48
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	196,44	14,06	18,82	53,74	37,89	71,94

1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,09	0,09				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.052,42	335,22	517,07	610,48	471,03	1.118,62
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3.052,42	335,22	517,07	610,48	471,03	1.118,62
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	3.468,98	170,81	442,80	781,37	793,82	1.280,19
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.058,05	156,66	418,88	699,00	749,84	1.033,68
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.971,75	100,15	290,72	449,90	483,41	647,57
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	948,55	79,15	143,74	204,78	201,22	319,66
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.086,30	56,51	128,16	249,10	266,43	386,11

1.2	Đất lâm nghiệp	214,40		5,10	28,63	6,10	174,57
1.2.1	Đất rừng sản xuất	167,92		5,10	28,63	6,10	128,09
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	196,44	14,06	18,82	53,74	37,89	71,94
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	112,69	4,84	14,06	20,70	15,84	57,25
2.1	Đất ở	88,74	4,84	14,06	20,70	15,84	33,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	87,74	4,84	14,06	20,40	15,64	32,80
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,00			0,30	0,20	0,50
2.2	Đất chuyên dùng	23,95					23,95
2.2.1	Đất TSCQ, công trình sự nghiệp						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	23,95					23,95
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	248,07		60,30	67,27	50,35	70,15

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	248,07		60,30	67,27	50,35	70,15
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	125,76		32,60	33,77	27,35	32,04
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	23,27		5,90	6,60	4,90	5,87
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	122,31		27,70	33,50	23,00	38,11
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	33,15		11,69	2,74	3,00	15,72
2.1	Đất ở						
2.2	Đất chuyên dùng	33,15		11,69	2,74	3,00	15,72
2.2.1	Đất TSCQ, công trình sự nghiệp						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	26,00		10,00	1,50	1,50	13,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7,15		1,69	1,24	1,50	2,72
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài